

1. Công thức

Khẳng định: S + will + be + V_ing + O.

Phủ định: S + will + NOT + be + V_ing + O.

Nghi vấn: will + S + be + V_ing + O

Chú thích: S - chủ ngữ, V_ing - động từ đuôi "ing", O - tân ngữ.

2. Cách dùng

Hành động sẽ diễn ra và kéo dài liên tục suốt một khoảng thời gian ở tương lai

Ví dụ:

- My parents are going to London, so I'll be staying with my grandma for the next 2 weeks.

(Cha mẹ tôi sẽ đi London, vì vậy tôi sẽ ở với bà trong 2 tuần tới)

Dùng để diễn tả một hành động, một sự việc đang xảy ra thì một hành động, sự việc khác xen vào trong tương lai.

Ví dụ:

- The band will be playing when the President enters.

(Ban nhạc sẽ đang chơi khi Tổng thống bước vào)

Hành động sẽ đang xảy ra vào một thời điểm hoặc một khoảng thời gian cụ thể ở tương lai

Ví dụ:

- He will be living in this house in May.

(Anh ấy sẽ sống ở nhà này tháng 5 tới)

- This time next week I'll be lying on the beach.

(Giờ này tuần sau tôi đang nằm trên bãi biển)

Hành động sẽ xảy ra như một phần trong kế hoạch hoặc một phần trong thời gian biểu

Ví dụ:

- The party will be starting at ten o'clock.

(Bữa tiệc sẽ bắt đầu lúc 10 giờ)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định:

At this time/at this moment + thời gian trong tương lai: (Vào thời điểm)

At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai: (vào lúc)

Ví dụ:

At this time tomorrow I will be going shopping in Singapore.

(Vào thời điểm này ngày mai, tôi sẽ đang đi mua sắm ở Singapore.)